



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐÔNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2019

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán riêng;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	3,260,352	2,337,869
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	526,290	2,405,915
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	21,906,076	22,689,332
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		16,929,051	17,443,367
2	Cho vay các TCTD khác		5,090,563	5,367,666
3	Dự phòng rủi ro		(113,538)	(121,701)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	59,989	51,921
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(67,938)	(76,006)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	54,126,375	47,716,776
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	55,288,668	48,708,547
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(1,162,293)	(991,771)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	25,343	26,333
1	Mua nợ		43,614	44,362
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18,271)	(18,029)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	44,585,518	40,684,980
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42,416,060	38,341,625
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,237,180	3,313,919
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1,067,722)	(970,564)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	798,312	798,312
1	Đầu tư vào công ty con		797,076	797,076
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,236	1,236
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		293,306	309,362
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	143,775	160,403
a	Nguyên giá tài sản cố định		703,627	701,262
b	Hao mòn tài sản cố định		(559,852)	(540,859)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	149,531	148,959
a	Nguyên giá tài sản cố định		457,661	435,178
b	Hao mòn tài sản cố định		(308,130)	(286,219)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5.12	19,415,943	21,102,709
1	Các khoản phải thu		11,077,569	11,756,245
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,787,006	3,137,156
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		5,100,189	7,013,430
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(548,821)	(804,122)
	TỔNG TÀI SẢN		144,997,504	138,123,509

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.13	34,062	9,708,388
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.14	46,767,852	38,165,100
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.14.1	25,099,136	22,365,078
2	Vay các TCTD khác	5.14.2	21,668,716	15,800,022
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.15	68,285,271	63,503,767
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	19,611	162,292
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.16	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.17	11,463,636	8,334,977
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		4,204,568	4,453,127
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,771,401	1,318,308
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.18	2,433,167	3,134,819
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		130,775,000	124,327,651
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.20	14,222,504	13,795,858
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		820,471	690,900
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10,806)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		2,302,886	1,995,005
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		144,997,504	138,123,509
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		10,000	10,000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		128,473,647	95,137,019
	Cam kết mua ngoại tệ		5,603,431	4,051,866
	Cam kết bán ngoại tệ		5,609,211	4,050,683
	Cam kết giao dịch hoán đổi		117,261,005	87,034,470
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2,440,796	1,801,794
5	Bảo lãnh khác		4,031,618	3,935,270
6	Các cam kết khác		3,134,219	343,989

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Chi Hạnh

Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng



Ngày 26 tháng 07 năm 2019

TL. Tổng Giám đốc
QLTC

NGÂN HÀNG TMCP
HÀNG HẢI
VIỆT NAM

Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ quý 2 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	1,860,787	1,940,934	3,785,173	3,503,034
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,302,342	1,331,292	2,630,269	2,451,187
I	Thu nhập lãi thuần		558,445	609,642	1,154,904	1,051,847
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	189,442	123,904	304,198	204,106
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	59,384	47,499	116,803	90,517
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		130,058	76,405	187,395	113,589
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	57,821	77,649	48,725	168,585
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	2,640	(15,778)	7,992	(15,817)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	(27,107)	(21,740)	44,506	131,126
5	Thu nhập từ hoạt động khác		236,179	258,832	289,938	318,304
6	Chi phí hoạt động khác		2,259	2,588	2,963	4,568
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	233,920	256,244	286,975	313,736
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	35,992	115	35,992	115
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	352,251	587,768	971,712	1,069,354
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		639,518	394,769	794,777	693,827
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		160,222	447,719	257,846	529,590
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		479,296	(52,950)	536,931	164,237
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		88,267	9,917	99,432	9,917
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		88,267	9,917	99,432	9,917
XIII	Lợi nhuận sau thuế		391,029	(62,867)	437,499	154,320

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Chi Hạnh

Nilesh B

Nilesh Ratilal Banglorewala



Tổng Giám đốc
Phạm Khắc QLTC

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phạm Chi Hạnh

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,135,323	3,422,394
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(2,177,176)	(2,171,085)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		187,394	113,589
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		220,456	577,071
05	Thu nhập khác		323,252	(175,353)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		41,146	281,430
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ (*)		(1,176,751)	(930,176)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(161,264)	(20,294)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			392,380	1,097,576
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(8,089,212)	(11,057,241)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		276,628	(83,503)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3,997,696)	(5,020,691)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		0	(14,231)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,579,373)	(3,339,443)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,791)	(313,112)
14	(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		2,213,020	(2,286,261)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			6,183,075	10,474,514
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(9,674,326)	(1,991,026)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		8,602,752	5,985,816
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		4,781,505	5,168,325
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		3,128,658	961,959
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		0	0
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(142,682)	(52,724)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(512,786)	402,220
22	Chi từ các Quỹ của TCTD (*)		(46)	(56)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			(1,513,757)	514,849
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(59,064)	(21,852)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		75,717	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2019	Năm 2018
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	(785)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		35,992	115
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		52,645	(22,522)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(15)	(30)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(15)	(30)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(1,461,127)	492,297
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		21,961,150	12,853,501
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(10,806)	(75,296)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		20,489,217	13,270,502

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
PGD Khối QLTC
Nguyễn Thị Thu Hằng

Phạm Chi Hạnh

Nilesh Ratilal Banglorewala

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991, đã được sửa đổi nội dung theo Quyết định số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập HĐQT

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc MSB
2 Bà Nguyễn Hương Loan	P.TGD – TGD NH Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	P.TGD – TGD NH Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	P.TGD – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Nguyễn Hoàng Linh	P.TGD – Tổng giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
7 Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

9 Ông Sai Prasad Tummupudi	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) Chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) Phòng giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4,519 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,462 người).

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 07/02/2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5)

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập

dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Chứng khoán kinh doanh***Phân loại***

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Chứng khoán đầu tư***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên

6. Góp vốn đầu tư dài hạn***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

lợi trong các trường hợp sau: Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Theo đó mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	chuẩn	(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

9. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

10. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại mục số 8.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

12. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến dưới 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009

("Thông tư 228"). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

18. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng

20. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số 8 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 8 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 2 năm 2019

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

25. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

26. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1,302,335	1,223,488
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,957,274	1,113,722
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	0	0
Vàng tiền tệ	743	659
Vàng phi tiền tệ	0	0
Kim loại quý, đá quý khác	0	0
Cộng	3,260,352	2,337,869

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	526,290	2,405,915
+ Bằng VNĐ	524,942	1,638,792
+ Bằng ngoại tệ	1,348	767,123
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	0	0
Tiền gửi khác	0	0
Cộng	526,290	2,405,915

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/06/2019, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1,701,263.85 triệu đồng và 15,242,930 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Tiền gửi không kỳ hạn	8,600,286	10,189,487
+ Bằng VNĐ	8,392,663	9,527,861
+ Bằng ngoại hối	207,623	661,626
- Tiền gửi có kỳ hạn	8,328,765	7,253,880
+ Bằng VNĐ	4,485,090	4,971,000
+ Bằng ngoại hối	3,843,675	2,282,880
Tổng	16,929,051	17,443,367
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	4,195,893	5,367,666
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	352,428	1,757,416
- Bằng ngoại hối	894,670	0
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Tổng	5,090,563	5,367,666
5.3.3. Dự phòng rủi ro	(113,538)	(121,701)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21,906,076	22,689,332

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	8,102,290	7,027,880
- Nợ cần chú ý	226,475	226,000
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	8,328,765	7,253,880

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác

	30/06/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
- Nợ đủ tiêu chuẩn	5,090,563	5,199,643
- Nợ cần chú ý	0	168,023
- Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
- Nợ nghi ngờ	0	0
- Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	5,090,563	5,367,666

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
Tổng	0	0

5.4.2. Chứng khoán vốn

	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	0	0
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
Cộng	127,927	127,927

5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

	0	0
--	---	---

5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

- Dự phòng giảm giá	(67,938)	(76,006)
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng cộng	59,989	51,921

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCKT	102,927	102,927
- Chứng khoán vốn TCTD	0	0
Chưa niêm yết	25,000	25,000
- Chứng khoán TCKT	25,000	25,000
- Chứng khoán TCTD	0	0
Chứng khoán kinh doanh khác	0	0
Đã niêm yết	0	0
Chưa niêm yết	0	0
Tổng cộng	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo H/đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài Sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 30/06/2019	68,925,733	0	19,611	(19,611)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68,925,733	0	19,611	(19,611)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,614,648	0	10,136	(10,136)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57,307,029	0	9,475	(9,475)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	4,056	16	0	16
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	4,056	16	0	16
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2018	44,835,702	0	162,292	(162,292)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,835,702	0	162,292	(162,292)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,674,637	0	18,057	(18,057)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39,161,065	0	144,235	(144,235)
- Mua Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Mua quyền chọn bán	0	0	0	0
- Bán Quyền chọn tiền tệ	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn mua	0	0	0	0
+ Bán quyền chọn bán	0	0	0	0
- Giao dịch tương lai tiền tệ	0	0	0	0
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	0	0	0	0

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	50,465,579	43,174,746
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá	3,470,568	4,323,061
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	0	0
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	0	0
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	0	0
Cho vay vốn đặc biệt	0	0
Cho vay khác	1,352,521	1,210,740
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
Cộng	55,288,668	48,708,547

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52,738,082	46,322,042
Nợ cần chú ý	939,936	930,566
Nợ dưới tiêu chuẩn	155,350	185,203
Nợ nghi ngờ	242,376	38,181
Nợ có khả năng mất vốn	1,212,924	1,232,555
Cộng	55,288,668	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	29,650,194	24,901,634
Nợ trung hạn	11,324,360	11,860,223
Nợ dài hạn	14,314,114	11,946,690
Cộng	55,288,668	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI TIỀN TỆ

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	50,004,868	45,560,056
Cho vay bằng ngoại tệ	5,283,800	3,148,491
Cộng	55,288,668	48,708,547

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/06/2019	30/06/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước.	2,966,918	5.37%	1,461,033	3.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,039,252	1.88%	971,289	1.99%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0.00%	0	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11,281,055	20.40%	10,182,443	20.90%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	101,433	0.18%	107,686	0.22%
Công ty cổ phần khác	23,364,255	42.26%	23,007,727	47.24%
Công ty hợp danh	0	0.00%	0	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	143,625	0.26%	163,402	0.34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	669,972	1.21%	301,593	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14,022	0.03%	500	0.00%
Hộ kinh doanh, cá nhân	15,489,880	28.02%	12,433,188	25.53%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	0	0.00%	0	0.00%
Khác	218,256	0.39%	79,686	0.16%
Cộng	55,288,668	100.00%	48,708,547	100.00%

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

	30/06/2019	30/06/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	15,459,003	27.96%	12,394,305	25.45%
Khách hàng doanh nghiệp	39,829,665	72.04%	36,314,242	74.55%
<i>Cộng</i>	55,288,668	100.00%	48,708,547	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp				
Nông Lâm Ngư nghiệp	400,247	0.73%	306,533	0.62%
Khai khoáng	743,284	1.35%	815,385	1.67%
Chế biến thủy hải sản	597,268	1.09%	622,924	1.28%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi.	1,278,748	2.32%	421,818	0.87%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	673,220	1.22%	237,498	0.49%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	164,697	0.30%	103,462	0.21%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	205,712	0.37%	127,946	0.26%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	706,091	1.28%	472,533	0.97%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	309,940	0.56%	154,745	0.32%
Sản xuất thép thành phẩm	190,492	0.34%	34,435	0.07%
Sản xuất phôi thép	13,278	0.02%	13,278	0.03%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	268,811	0.49%	333,321	0.68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	532,849	0.96%	365,223	0.75%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,384,784	2.50%	1,000,054	2.05%
Đóng tàu, thuyền	197,651	0.36%	193,482	0.40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	5,749	0.01%	3,255	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1,611,363	2.91%	1,288,294	2.64%
Xây dựng	2,654,482	4.80%	2,666,173	5.47%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	4,468,275	8.08%	3,783,430	7.77%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	269,503	0.49%	284,441	0.58%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2,000,505	3.62%	1,226,489	2.52%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,384,370	2.50%	1,151,560	2.36%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	940,565	1.70%	947,744	1.95%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	571,870	1.03%	261,449	0.54%
Kinh doanh vận tải biển	232,456	0.42%	236,608	0.49%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	154,794	0.28%	158,170	0.32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15,397,966	27.85%	16,461,083	33.80%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	140,584	0.25%	724,723	1.49%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	683,787	1.24%	293,329	0.60%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	229,133	0.41%	189,677	0.39%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	881,438	1.59%	794,416	1.63%
Ngành khác	535,753	0.97%	640,764	1.32%
<i>Cộng</i>	39,829,665	72.04%	36,314,242	74.55%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng Cộng</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
30/06/2019			
Số dư đầu kỳ	311,702	680,069	991,771
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	364,884	617,997	982,881
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	291,258	525,655	816,913
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	6,345	6,345
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	1,791	1,791
Số dư cuối kỳ	385,328	776,965	1,162,293
31/12/2018			
Số dư đầu năm	256,043	168,969	425,012
Số dự phòng trích lập trong năm	372,932	1,062,304	1,435,236
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	317,273	585,885	903,158
Dự phòng tăng khác trong kỳ	0	735,436	735,436
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	0	700,755	700,755
Số dư cuối năm	311,702	680,069	991,771

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mua nợ bằng VND	10,481	11,364
- Mua nợ bằng ngoại tệ	33,133	32,998
- Dự phòng rủi ro	(18,271)	(18,029)
Tổng	25,343	26,333
Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:		
- Nợ gốc đã mua	43,614	44,362
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
Tổng	43,614	44,362

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	40,421,095	37,952,493
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24,691,536	25,141,360
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,036,614	6,446,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,692,945	6,365,055
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
b. Chứng khoán Vốn	1,994,965	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,994,965	389,132
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	0	0
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(208,872)	(87,917)
- Dự phòng giảm giá	(121,411)	(4,146)
- Dự phòng chung	(87,461)	(83,771)
- Dự phòng cụ thể	0	0

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	0
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	0	0
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	0	0
- Dự phòng chung	0	0
- Dự phòng cụ thể	0	0
Tổng	0	0
5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc	0	0
- Mệnh giá Tín phiếu KBNN	0	0
- Phụ trội Tín phiếu KBNN	0	0
- Chiết khấu Tín phiếu KBNN	0	0

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3,237,180	3,313,919
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(858,850)	(882,647)
Tổng	2,378,330	2,431,272
Tổng cộng	44,585,518	40,684,980

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15,729,559	12,811,133
Nợ cần chú ý	0	0
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	0	0
Nợ có khả năng mất vốn	0	0
Tổng	15,729,559	12,811,133

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	797,076	797,076
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	0	0
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	0
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,236	1,236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Tổng	798,312	798,312

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị công cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	30,648	484,326	94,481	90,876	931	701,262
Tăng trong kỳ	93	3,660	3,039	2,248	53	9,093
Do mua sắm mới	93	2,426	3,039	2,248	53	7,859
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	1,234	0	0	0	1,234
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm trong đó	3,582	1,234	1,912	0	0	6,728
Do thanh lý	3,582	0	1,912	0	0	5,494
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	1,234	0	0	0	1,234
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2019	27,159	486,752	95,608	93,124	984	703,627
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	13,509	374,457	68,977	83,027	889	540,859
Tăng, trong đó:	294	16,720	4,048	2,367	20	23,449
Do trích khấu hao	294	15,563	4,048	2,367	20	22,292
Do điều chuyển	0	1,157	0	0	0	1,157
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Giảm, trong đó:	1,387	1,157	1,912	0	0	4,456
Do thanh lý	1,387	0	1,912	0	0	3,299
Do điều chuyển	0	1,157	0	0	0	1,157
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2019	12,416	390,020	71,113	85,394	909	559,852
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	17,139	109,869	25,504	7,849	42	160,403
Tại ngày 30/06/2019	14,743	96,732	24,495	7,730	75	143,775

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	0	0
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	0	0
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	404,408	350,202
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	0	0
Các thay đổi khác	0	0

5.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng	Phần mềm	TSCĐ vô	Tổng
	đất	máy vi tính	hình khác	cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá	34,940	397,107	3,131	435,178
Tại ngày 01/01/2019	28,722	21,481	1,002	51,205
Tăng trong đó	28,722	21,481	1,002	51,205
Do mua sắm mới	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	28,722	0	0	28,722
Giảm trong đó	28,722	0	0	28,722
Do thanh lý	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2019	34,940	418,588	4,133	457,661
Khấu hao lũy kế	0	284,195	2,024	286,219
Tại ngày 01/01/2019	590	21,746	165	22,501
Tăng	590	21,746	165	22,501
Do trích khấu hao	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	590	0	0	590
Giảm	590	0	0	590
Do thanh lý	0	0	0	0
Do nguyên nhân khác	0	0	0	0
Do điều chuyển	0	0	0	0
Do chuyển nhóm	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2019	0	305,941	2,189	308,130
Giá trị còn lại	34,940	112,912	1,107	148,959
Tại ngày 01/01/2019	34,940	112,647	1,944	149,531
Tại ngày 30/06/2019				

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu		Giá trị khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại		Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Tháng		
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	53,162	47,137	6,025	57			
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	0	0	0	0			
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	77,050	77,050	0	0			
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	0	0	0	0			
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	0	0	0	0			
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	0	0	0	0			
Các thay đổi khác	0	0	0	0			

5.12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	160,069	147,082
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	142,526	134,094
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	0	0
+ Công trình....	0	0
- Sửa chữa TSCĐ	17,543	12,988
Các khoản phải thu	10,917,500	11,609,163
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	1,634,598	1,652,653
- Các khoản phải thu bên ngoài	9,282,902	9,956,510
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	6,860,773	7,405,754
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	2,422,129	2,550,756
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(548,821)	(804,122)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(423,532)	(309,267)
- Dự phòng rủi ro chung	(60,296)	(50,966)
- Dự phòng rủi ro khác	(64,993)	(443,889)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,787,006	3,137,156
Tài sản có khác	5,100,189	7,013,430
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,336,007	4,342,007
- Tài sản có khác	764,182	2,671,423
Cộng	19,415,943	21,102,709

5.12.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	44,512	50,512
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,917,466	3,917,466
Tổng	4,336,007	4,342,007

5.12.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,820,493	5,332,447
Nợ cần chú ý	1,699,200	1,769,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	0	0
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	125,975	89,002
Tổng	6,860,773	7,405,754

5.13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	34,062	9,708,388
Vay theo hồ sơ tín dụng	0	0
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	9,681,073
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	0	0
Vay thanh toán bù trừ	8,264	0
Vay hỗ trợ đặc biệt	0	0
Vay khác	25,798	27,315
Nợ quá hạn	0	0
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	0	0
Tiền gửi bằng VND	0	0
Tiền gửi bằng ngoại tệ	0	0
5.13.3 Các khoản nợ khác	0	0
Tổng	34,062	9,708,388

5.14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	8,758,781	9,942,892
+ Bằng VND	8,700,435	9,840,469
+ Bằng ngoại hối	58,346	102,423
b) Tiền gửi có kỳ hạn	16,340,355	12,422,186
+ Bằng VND	12,403,500	10,466,426
+ Bằng ngoại hối	3,936,855	1,955,760
Cộng	25,099,136	22,365,078

5.14.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VND	16,426,462	9,426,308
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	15,815,480	9,249,308
Vay cầm cố, thế chấp	610,981	177,000
- Bằng ngoại hối	5,242,254	6,373,714
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	0
Vay cầm cố, thế chấp	5,242,254	6,373,714
Cộng	21,668,716	15,800,022

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

5.15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	13,701,732	12,983,192
- Tiền gửi KKH bằng VND	11,250,023	10,869,525
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,451,709	2,113,667
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	19,297,112	17,623,446
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19,234,215	17,600,246
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	14,216,778	13,899,596
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	5,017,437	3,700,650

- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	62,897	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	62,897	23,200
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
c) Tiền gửi tiết kiệm	34,540,185	32,420,960
- Bằng VNĐ	31,696,506	30,638,687
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	21,067	21,357
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	23,094,297	23,340,093
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	8,581,142	7,277,237
- Bằng vàng, ngoại tệ	2,843,679	1,782,273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	337,378	271,259
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	1,168,003	1,018,963
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1,338,298	492,051
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	87,120	64,641
- Bằng VNĐ	78,517	43,008
- Bằng vàng và ngoại tệ	8,603	21.633
e) Tiền gửi ký quỹ	659,122	411,528
- Bằng VNĐ	645,646	365,878
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,476	45,650
Cộng	68,285,271	63,503,767

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	24,924,252	22,963,698
Công ty nhà nước.	5,119,380	5,157,829
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	340,797	218,366
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9,326,296	7,359,573
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	765,290	789,131
Công ty cổ phần khác	7,997,656	8,081,148
Công ty hợp danh	1,467	2,703
Doanh nghiệp tư nhân	103,369	112,261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	881,662	768,965
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34,960	71,973
Hộ kinh doanh	268,556	314,248
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	84,819	87,501
Tiền gửi của cá nhân	42,793,984	39,999,753
Tiền gửi của đối tượng khác	567,035	540,316
Cộng	68,285,271	63,503,767

5.16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	0	0
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0	0
Tổng	0	0

5.17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,459,497	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	210,497	0	0
- Bằng VNĐ	210,497	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Kỳ phiếu :	1,249,000	0	0
- Bằng VNĐ	1,249,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	8,004,139	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,804,139	0	0
- Bằng VNĐ	5,804,139	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Kỳ phiếu :	1,450,000	0	0
- Bằng VNĐ	1,450,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	750,000	0	0
- Bằng VNĐ	750,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:	2,000,000	0	0
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	11,463,636	0	0

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	0	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	0	0	0
- Bằng VNĐ	0	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,334,977	0	0
Chứng chỉ tiền gửi :	5,584,977	0	0
- Bằng VNĐ	5,584,977	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
Trái phiếu:	750,000	0	0
- Bằng VNĐ	750,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	2,000,000	0	0
Trái phiếu:	2,000,000	0	0
- Bằng VNĐ	2,000,000	0	0
- Bằng Ngoại tệ	0	0	0
TỔNG CỘNG	8,334,977	0	0

5.18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	677,144	831,957
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả CBNV	14,204	141,223
- Các khoản phải trả khác	662,940	690,734
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0
b) Các khoản phải trả bên ngoài	1,541,797	2,259,250
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	27,079	35,929
- Các khoản phải trả, phải nộp NS	118,305	176,841
- Chuyển tiền phải trả	17,066	39,313
- Các khoản phải trả khác	1,379,347	2,007,167
c) Dự phòng rủi ro khác :	0	0
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	0	0
+ DP chung	0	0
+ Dp cụ thể	0	0
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	0	0
- Dự phòng rủi ro khác	0	0
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	41,603	42,834
e) Tài sản nợ khác	172,623	778
Cộng	2,433,167	3,134,819

5.19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	38,014	161,238	91,560	107,692
1- Thuế GTGT	5,769	28,604	22,000	12,373
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,507	88,267	10,566	88,208
4- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	0	0	0	0
6- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7- Thuế nhà đất	0	5	5	0
8- Tiền thuế đất	0	28,579	28,579	0
9- Các loại thuế khác	21,738	15,783	30,410	7,111
II- Các khoản phải nộp khác	0	168	168	0
1- Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2- Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3- Các khoản phải nộp khác	0	168	168	0
Tổng cộng	38,014	161,406	91,728	107,692

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

c) Cổ phiếu:

	30/06/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	169,741	55,876
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,260,648	1,897,891
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,233,994	1,399,142
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	0	0
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,233,994	1,399,142
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32,736	25,670
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	0	0
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	78	186
Thu khác từ hoạt động tín dụng	87,976	124,269
Cộng	3,785,173	3,503,034

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1,791,936	1,507,283
Trả lãi tiền vay	431,204	272,587
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	382,261	306,119
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	24,868	365,198
Cộng	2,630,269	2,451,187

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	237,707	183,933
Dịch vụ ngân quỹ	4,101	2,705
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	19,155	4
Các dịch vụ khác	43,235	17,464
Cộng	304,198	204,106

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	116,803	90,517
Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	116,803	90,517

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	526,845	320,560
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	108,721	134,931
- Thu từ kinh doanh vàng	0	31
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	418,124	185,598
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(478,120)	(151,975)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(40,977)	(16,568)
- Chi về kinh doanh vàng	0	0
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(437,143)	(135,407)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48,725	168,585

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(75)	(148)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8,067	(15,669)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	7,992	(15,817)

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	350,356	506,228
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(184,895)	(313,169)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(120,955)	(61,933)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	44,506	131,126

6.8. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	289,938	318,304
Chi phí hoạt động khác	(2,963)	(4,568)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động khác	286,975	313,736

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 41.146 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	35,992	115
- Từ CK Vốn	35,992	115
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	0	115
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	35,992	0
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	0	0
Thu nhập khác	0	0
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	0	0
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	0	0
Cộng	35,992	115

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31,093	25,297
2. Chi phí cho nhân viên:	721,939	491,526
<i>Trong đó:</i>	<i>655,485</i>	<i>435,628</i>
- <i>Chi lương, thưởng và phụ cấp lương</i>	<i>35,469</i>	<i>29,888</i>
- <i>Chi ăn ca</i>	<i>16,430</i>	<i>14,577</i>
- <i>Chi trang phục giao dịch</i>	<i>667</i>	<i>1,649</i>
- <i>Chi khác cho CBNV</i>	<i>13,719</i>	<i>9,205</i>
- <i>Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác</i>	<i>144</i>	<i>473</i>
- <i>Chi trợ cấp & công tác xã hội</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Chi y tế cơ quan</i>	<i>25</i>	<i>106</i>
3. Chi về tài sản :	236,552	191,362
- <i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>44,794</i>	<i>41,896</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	327,793	291,755
<i>Trong đó:</i>	<i>22,532</i>	<i>31,042</i>
- <i>Công tác phí</i>	<i>22,532</i>	<i>31,042</i>
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33,232	33,118
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	(378,897)	36,296
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
Cộng	971,712	1,069,354

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	536,931	164,237
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	0	(115)
Chi phí không được khấu trừ	957	1,436
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	45,516	0
Kết chuyển lỗ các năm trước	0	(115,972)
2. Thu nhập chịu thuế	492,372	49,586
3. Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	98,833	9,917
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	600	0
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99,433	9,917
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	150,039	(8,269)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	161,264	20,294
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	88,208	(18,646)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	0	0

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3,260,352	2,337,869
Tiền gửi tại NHNN	526,290	2,405,915
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8,600,285	10.189,486
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,102,290	7,027,880
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	20,489,217	21,961,150

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3,260,352	2,337,869
Tiền gửi tại NHNN	526,290	2,405,915
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8,600,285	10,189,486
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,102,290	7,027,880
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	0	0
Cộng	20,489,217	21,961,150

7.2. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	17,379,899	15,650,587
Máy móc thiết bị	1,729,538	1,149,115
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	39,986,255	20,742,272
Phương tiện vận tải	3,309,186	3,467,897
Tài sản đảm bảo khác	80,406,893	48,770,492
Cộng	142,811,771	89,780,363

7.3. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	30/06/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2,547,765	1,907,924
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	2,188,377	1,549,241
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	359,388	358,683
2. Bảo lãnh khác	4,224,262	4,167,101
- Bảo lãnh thanh toán	1,020,090	1,225,952
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,066,101	857,044
- Bảo lãnh dự thầu	169,620	110,514
- Bảo lãnh vay vốn	10,000	10,000
- Cam kết bảo lãnh khác	1,958,451	1,963,591
Cộng	6,772,027	6,075,025
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(289,613)</i>	<i>(327,961)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6,482,414	5,747,064

7.4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Tài sản/(Nợ phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(26,908)
Công ty TNHH QL nợ & khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tiền gửi	(35,635)
	Phải trả lãi tiền gửi	(31)
	Phải trả khác	(288)
	Góp vốn	100,000
	Phải thu khác	991,796
	Chi phí chờ phân bổ	0
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Tiền gửi	(401,645)
	Phải trả lãi tiền gửi	(1,065)
	Góp vốn	697,076
	Phải thu tiền lãi HTLS	61
	Dự phòng từ hoạt động mua nợ	(2,132)
	Hoạt động mua nợ	10,481
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(43,903)
	Lãi phải trả tiền gửi	(630)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(94)
	Tiền vay	22,645
	Lãi phải thu tiền vay	86
	Phí phải thu	1
	Phải thu khác	1,483

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Doanh thu/ (chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(44)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	15
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(108)
	Chi phí thuê nhà và hoạt động	(14,267)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	1
	Thu nhập khác	7,641
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Cộng đồng	Chi phí lãi tiền gửi	(7,793)
	Thu từ phí	9
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(1,318)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	144
	Thu nhập lãi tiền vay	314
	Chi phí thù lao và các khoản khác	(21,310)

8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/06/2019 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30/06/2019	Quá hạn	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	3,260,352
Tiền gửi tại NHNN	-	526,290	-	-	-	-	-	526,290
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,475	15,695,379	2,306,236	3,791,524	-	-	-	22,019,614
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	3,016,967	27,959,725	7,563,043	7,339,333	6,363,617	2,621,137	424,846	55,288,668
Mua nợ (*)	43,414	57	143	-	-	-	-	43,614
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán	-	1,555,515	1,254,000	100,000	1,015,700	9,458,445	22,344,490	37,723,115
Do TCTD phát hành (*)	-	3,355,740	2,146,000	100,000	1,650,000	678,385	-	7,930,125
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	798,312
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	293,306
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	293,306
Tài sản khác (*)	1,344,839	-	4,000	4,000	8,000	956,000	423,857	19,964,764
Tổng tài sản	4,631,695	49,092,706	13,273,422	11,334,857	9,037,317	13,713,967	23,193,193	147,976,087
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	34,062	-	-	-	-	-	34,062
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	38,920,268	4,069,330	3,660,730	117,524	-	-	46,767,852
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	19,611	-	-	-	-	-	19,611
Tiền gửi của khách hàng	-	31,646,019	12,526,808	11,930,190	10,279,367	1,902,818	69	68,285,271
Phát hành giấy tờ có giá	-	261,030	389,134	4,269,297	2,260,191	2,283,984	2,000,000	11,463,636
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	4,204,568
Tổng nợ phải trả	-	70,880,990	16,985,272	19,860,217	12,657,082	4,186,802	2,000,069	130,775,000
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	4,631,695	(21,788,284)	(3,711,850)	(8,525,360)	(3,619,765)	9,527,165	21,193,124	17,201,087
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(1,520,295)	1,459,123	673,840	-	(400,000)	(354,000)	(141,332)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	4,631,695	(23,308,579)	(2,252,727)	(7,851,520)	(3,619,765)	9,127,165	20,839,124	17,059,755

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/06/2019 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3,260,352	-	-	-	-	-	3,260,352
Tiền gửi tại NHNN	-	-	526,290	-	-	-	-	-	526,290
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	226,475	-	15,681,914	2,306,236	3,791,524	13,465	-	-	22,019,614
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,610,651	1,406,316	6,758,622	7,773,465	17,762,558	11,990,271	7,986,785	-	55,288,668
Mua nợ (*)	43,093	320	10	19	86	86	-	-	43,614
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	127,927	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán	-	-	3,550,480	754,000	925,700	10,148,445	22,344,490	-	37,723,115
Do TCTD phát hành (*)	-	-	-	25,108	1,681,390	3,086,945	3,136,682	-	7,930,125
Chứng khoán do TCKI phát hành (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	798,312	798,312
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	293,306	293,306
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	6,967,723	6,967,723
Tài sản khác	873,051	471,788	704,321	1,884,949	3,937,095	5,125,837	-	-	19,964,764
Tổng tài sản	2,753,270	1,878,424	30,609,916	12,743,777	28,098,353	30,365,049	41,527,298	41,527,298	147,976,087
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8,264	-	-	-	25,798	-	34,062
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	38,736,268	4,253,331	3,778,253	-	-	-	46,767,852
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	18,817	(16,024)	16,818	-	-	-	19,611
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31,646,018	12,526,808	22,209,558	1,902,818	69	-	68,285,271
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	261,030	389,135	6,529,487	2,283,984	2,000,000	-	11,463,636
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	1,882,833	1,422,319	899,416	-	-	-	4,204,568
Tổng nợ phải trả	-	-	72,553,230	18,575,569	33,433,532	4,186,802	2,025,867	-	130,775,000
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,753,270	1,878,424	(41,943,314)	(5,831,792)	(5,335,179)	26,178,247	39,501,431	-	17,201,087

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Hội đồng ALCO của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

	30/06/2019	31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	23,295	23,200
EUR	26,554	26,541.5
GBP	29,534	29,316.5
CHF	23,906	23,524
JPY	213.535	209.40
SGD	17,229	16,930
CAD	17,796	17,036
AUD	16,354	16,336

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/06/2019:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	101,335	1,581,236	275,446	1,958,017
II	Tiền gửi tại NHNN	0	1,348	0	1,348
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	20,396	4,791,229	134,343	4,945,968
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	159,324	678,010	0	837,334
VI	Cho vay khách hàng (*)	0	5,283,800	0	5,283,800
VII	Mua nợ (*)	0	33,133	0	33,133
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	0	0	0	0
XI	Các tài sản Có khác (*)	48,999	917,033	17,239	983,271
	Tổng tài sản	330,054	13,285,789	427,028	14,042,871
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	25,798	0	25,798
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	62,151	9,157,038	18,266	9,237,455
III	Tiền gửi của khách hàng	97,944	5,221,198	61,222	5,380,364
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	362,250	362,250
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0
VII	Các khoản nợ khác	10,200	474,059	12,200	496,459
VIII	Vốn và các quỹ	0	0	0	0
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	170,295	14,878,093	453,938	15,502,326
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	159,759	(1,592,304)	(26,910)	(1,459,455)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(168,820)	956,473	16,525	804,178
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(9,061)	(635,831)	(10,385)	(655,277)

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

TL. Tổng Giám đốc
PGĐ Khối QLTC

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Nilesh Ratilal Banglorewala



Tuyên Thị Thu Hằng